

CÔNG TY CỔ PHẦN
SIAM BROTHERS VIỆT NAM

*Báo cáo tài chính qui đổi Việt Nam đồng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính quy đổi VND đã được kiểm toán	5 – 29
Bảng cân đối kế toán quy đổi VND	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quy đổi VND	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quy đổi VND	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính quy đổi VND	9 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quy đổi Việt Nam đồng (VND) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (tên giao dịch là Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411033000030 (số Giấy chứng nhận đầu tư gốc: 411023000182) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 10 tháng 07 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động là 20 năm kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2009.

Ngoài ra, Công ty còn được Ban quản lý các khu công nghiệp Long An cấp bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư số 5012000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 2.

Công ty: Toà nhà Anna, số 10, KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông :	Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông :	Patrip Sawatyanon	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Itthapat Sawatyanon	Tổng Giám đốc
Ông :	Veerapong Sawatyanon	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính quy đổi VND cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Toà nhà Anna, số 10, KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố HCM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI VND

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính quy đổi VND. Chúng tôi xác nhận rằng, báo cáo tài chính quy đổi VND đã được lập phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]
VEERAPONG SAWATYANON



Số : 86/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính quy đổi VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính quy đổi VND của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán quy đổi VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quy đổi VND, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quy đổi VND và Thuyết minh báo cáo tài chính quy đổi VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quy đổi VND này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

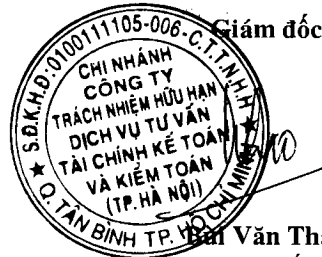
Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính quy đổi VND đã được lập phù hợp với hướng dẫn quy định tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về tỷ giá quy đổi (tỷ giá dùng để quy đổi là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính: 20.828 VND/USD) và tất cả các khoản mục trên Báo cáo tài chính (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được quy đổi sang VND theo đúng tỷ giá bình quân liên ngân hàng này.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau:

Như đề cập tại Thuyết minh số 2.3 trong thuyết minh Báo cáo tài chính quy đổi VND, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính là Dollar Mỹ (USD), Báo cáo tài chính quy đổi Việt Nam đồng này được lập chỉ để nộp cho các cơ quan Nhà nước Việt Nam theo yêu cầu tại Thông tư số 244/2009TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính mà không dùng cho bất cứ mục đích nào khác. Do vậy cần phải xem Báo cáo tài chính được lập bằng USD cũng như báo cáo kiểm toán của chúng tôi về Báo cáo tài chính quy đổi VND này để có thể hiểu đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm 2011 của Công ty.

TP.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2012

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Ban Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Chứng chỉ KTV số: 2202 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.242.989.200	74.323.600.786,08
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.908.538.684	8.660.582.740
111	1. Tiền		15.908.538.684	8.660.582.740
130	III. Các khoản phải thu		55.972.171.453	40.891.231.039
131	1. Phải thu của khách hàng	4	41.343.312.493	29.118.630.388
132	2. Trả trước cho người bán	5	2.789.282.413	3.007.614.229
135	5. Các khoản phải thu khác	6	11.939.559.486	8.864.969.362
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(99.982.939)	(99.982.939)
140	IV. Hàng tồn kho	7	19.360.969.723	17.812.009.999
141	1. Hàng tồn kho		19.582.134.549	18.033.174.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(221.164.826)	(221.164.826)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.001.309.340	6.959.777.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	341.515.301	220.028.658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.491.999.406	4.004.948.429
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	146.233.180	1.491.824.870
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.021.561.453	1.242.975.050
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.157.543.173	111.020.814.102
220	II. Tài sản cố định		112.885.738.623	77.542.228.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	52.188.915.318	53.943.084.118
222	- Nguyên giá		152.132.038.516	146.182.698.896
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(99.943.123.198)	(92.239.614.779)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	14.935.050.467	5.990.189.452
225	- Nguyên giá		19.147.909.407	8.132.181.378
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.212.858.940)	(2.141.991.926)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	45.757.090.302	8.684.952.125
228	- Nguyên giá		48.200.973.466	10.778.957.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.443.883.164)	(2.094.005.256)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.682.536	8.924.002.787
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	-	32.735.440.706
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	32.735.440.706
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.271.804.550	743.144.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	23.399.312	79.557.545
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	2.248.405.238	663.587.370
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.400.532.373	185.344.414.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		86.499.352.356	82.272.240.830
310	I. Nợ ngắn hạn		70.374.628.305	65.988.089.598
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	49.059.355.741	41.528.815.484
312	2. Phải trả cho người bán	19	6.191.538.731	14.988.254.524
313	3. Người mua trả tiền trước	20	1.285.263.003	142.323.972
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	4.181.835.368	703.595.875
315	5. Phải trả người lao động		1.957.394.075	2.917.815.556
316	6. Chi phí phải trả	22	2.099.406.548	1.449.362.826
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	5.444.797.351	4.133.601.944
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		155.037.488	124.319.416
330	II. Nợ dài hạn		16.124.724.052	16.284.151.231
333	3. Phải trả dài hạn khác	24	2.821.357.987	2.750.369.892
334	4. Vay và nợ dài hạn	25	13.080.817.135	13.419.605.576
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		222.548.930	114.175.764
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.901.180.017	103.072.174.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	126.901.180.017	103.072.174.058
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.309.440.000	93.309.440.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.591.740.017	9.762.734.058
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.400.532.373	185.344.414.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY ĐỔI VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.634.396.785	6.634.396.785
5. Ngoại tệ các loại			

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Yến



ngày 28 tháng 03 năm 2012

VEERAPONG SAWATYANON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUY ĐỔI VND

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	271.271.737.496	235.297.793.132
02	2. Các khoản giảm trừ	28	377.452.431	109.692.537
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	270.894.285.066	235.188.100.596
11	4. Giá vốn hàng bán	30	191.287.334.728	160.126.263.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.606.950.337	75.061.837.166
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	12.221.734.993	3.448.098.519
22	7. Chi phí tài chính	32	14.371.275.568	15.515.770.279
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.412.577.055	6.242.144.935
24	8. Chi phí bán hàng	33	10.833.530.635	10.837.785.233
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	17.037.683.559	17.107.979.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.586.195.569	35.048.400.312
31	11. Thu nhập khác	35	1.102.548.981	326.618.448
32	12. Chi phí khác	36	575.266.917	114.571.079
40	13. Lợi nhuận khác		527.282.065	212.047.369
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.113.477.633	35.260.447.681
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	1.830.682.798	780.937.945
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.282.794.835</u>	<u>34.479.509.735</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	6.035	4.310

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Yến



Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012

VEERAPONG SAWATYANON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUY ĐỔI VND

Năm 2011

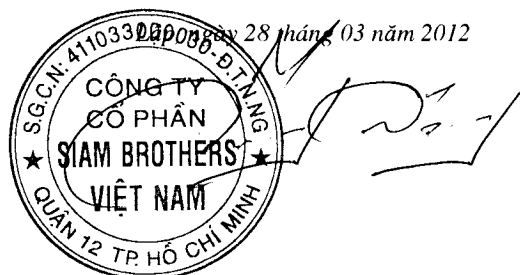
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.113.477.633	35.260.447.681
	2. Điều chỉnh các khoản		20.800.090.605	13.892.921.043
02	- Khấu hao TSCĐ		10.864.404.640	8.385.692.713
03	- Các khoản dự phòng		-	(59.078.830)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		709.002.976	(758.511.605)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(185.894.066)	82.673.830
06	- Chi phí lãi vay		9.412.577.055	6.242.144.935
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.913.568.238	49.153.368.724
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.419.930.800)	(43.732.343.737)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.548.959.723)	(1.298.541.447)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(2.795.042.961)	50.924.590.175
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.328.411)	(73.604.486)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.364.415.717)	(6.197.175.617)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.179.364.368)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.994.052.650	11.153.571.038
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.921.636.390)	(14.843.707.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.792.306.886	39.906.792.912
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(46.450.066.678)	(10.144.729.784)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		137.819.382	15.001.992
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.735.440.706	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		305.315.896	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.271.490.693)	(10.129.727.792)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		147.119.864.602	81.868.517.543
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(130.604.884.563)	(60.007.559.548)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.323.228.113)	(1.349.760.206)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.329.202.421)	(51.919.501.246)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.137.450.496)	(31.408.303.457)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.383.365.697	(1.631.238.338)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.660.582.740	10.291.824.618
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(135.409.753)	(3.541)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.908.538.684	8.660.582.740

Kế toán trưởng



8



VEERAPONG SAWATYANON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI VND

Năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (tên giao dịch là Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411033000030 (số Giấy chứng nhận đầu tư gốc: 411023000182) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 10 tháng 07 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động là 20 năm kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2009.

Ngoài ra, Công ty còn được Ban quản lý các khu công nghiệp Long An cấp bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư số 5012000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 2.

Công ty: Toà nhà Anna, số 10, KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty là 4.480.000 USD được chia thành 8.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (USD)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Siam Holdings VN	6.713.558	3.759.592	83,91%
2	Ông Veerapong Sawatyanon	533.400	298.704	6,67 %
3	Ông Itthapat Sawatyanon	533.400	298.704	6,67 %
4	Ông Pratip Sawatyanon	219.642	123.000	2,75 %
	Cộng	8.000.000	4.480.000	100%

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Siam Brothers Việt Nam Lô A201 - A202 đường C, KCN Thái Hoà, Đức Hoà III, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất dây PP, dây PE, dây thùng bện, các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính;
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm có mã hồ sơ sau: các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp: 5608, 5607, 8539, 8421, 8418, 3916, 3926, 3208 các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp: 8432, 8433, 8434, 8436, 5803.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Dollar Mỹ (USD).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Phương thức chuyển đổi Báo cáo từ Dollar Mỹ sang Việt Nam đồng

Báo cáo tài chính quy đổi sang Việt Nam đồng (VND) được lập để nộp cho các cơ quan Nhà nước Việt Nam theo yêu cầu tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Tất cả các khoản mục trên Báo cáo tài chính (bao gồm cả số liệu so sánh) được quy đổi sang Việt Nam đồng (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính là 20.828 VND/USD.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12	năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20	năm
- Phần mềm kế toán	02 – 04	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008 do ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp, Công ty được ưu đãi về thuế cho dự án xây dựng nhà máy Siam Plastic số 2 tại Long An như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Áp dụng thuế suất 15% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi dây thừng bện trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo.
- Thu nhập từ hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế nhập khẩu

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất, nhập khẩu

06
T
H
T
U
H
K
M
T
P.P.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	38.638.798	124.325.664
Tiền gửi ngân hàng	15.869.899.886	8.536.257.075
	15.908.538.684	8.660.582.740

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cửa hàng Ngọc Tỷ	9.753.658.637	4.289.386.011
Cửa hàng Yến Ánh	95.875.514	216.086.126
Hiệu buôn Hoàng Nhật	858.098.812	88.453.184
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	20.431.907.667	18.276.000.146
Công ty TNHH Quân Minh Quân	357.184.171	466.521.373
Công ty TNHH Hải Hiệp Phú	1.447.862.681	896.480.442
Công ty Bellwood Trading	820.366.391	1.162.578.137
Công ty TNHH Matai Việt Nam	579.708.015	1.253.013.105
Công ty CV.Inti Makmur	555.565.239	-
DNTN Minh Nguyệt Tiền Giang	368.019.694	-
Công ty CP Nông Nghiệp Sinh Thái Siam	277.145.224	188.364.246
Công ty TNHH Dù Hưng	-	431.843.378
Các khách hàng khác	5.797.920.448	1.849.904.241
	41.343.312.493	29.118.630.388

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	× 1.727.608.642	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Mười Hơi	200.250.360	-
Công ty TNHH Hoàng Minh Châu	85.948.165	-
Công ty TNHH TM xây lắp điện Phương Nam Phát	327.374.598	-
Công ty TNHH Mahesh Twisto Tech PVT	-	1.149.705.600,00
Công ty Heng Siam	-	874.776.000,00
Công ty TNHH Jiangsu Kaizhou Chemical Fibre Mechanical	-	306.171.600,00
Công ty Cổ phần Nồi Hơi Thiết Bị Áp Lực Đông Anh	-	184.274.713,59
Các nhà cung cấp khác	448.100.649	492.686.315,01
	2.789.282.413	3.007.614.229

C.T.T.N
 HẠNH
 AN
 TOÀN
 AN
 AN
 TỐ CHỨC

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ông Veerapong Sawatyanon (tiền cho mượn)	5.999.999.998	3.300.443.828
Phải thu Công ty Cổ phần thuê tài chính	905.445.242	217.549.501
Cho cán bộ công nhân viên mượn	413.473.326	332.244.715
Bà Ngô Từ Đông Khanh (tiền chuyển nhượng cổ phần)	2.393.481.695	2.393.481.695
Ông Nguyễn Trí Thành (tiền chuyển nhượng cổ phần)	1.386.186.295	1.386.186.295
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn (tiền chuyển nhượng cổ phần)	464.653.102	464.653.102
Phải thu BHXH, BHYT	252.492.700	-
Các khoản phải thu khác	123.827.022	770.410.225
	11.939.559.380	8.864.969.362

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.076.711.775	1.869.613.756
Nguyên liệu, vật liệu	4.237.823.169	4.712.201.493
Công cụ, dụng cụ	2.072.357.322	1.632.143.314
Chi phí SXKD dở dang	2.768.754.355	2.137.069.437
Thành phẩm	7.165.786.302	3.493.384.423
Hàng hóa	1.697.117.291	3.331.863.283
Hàng gửi đi bán	563.584.335	856.899.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(221.164.826)	(221.164.826)
	19.360.969.723	17.812.009.999

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.126.654	196.126.654
Công cụ, dụng cụ	16.850.893	16.850.893
Thành phẩm	8.187.279	8.187.279
	221.164.826	221.164.826

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	60.565.533	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	162.161.809	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.787.959	220.028.658
	341.515.301	220.028.658

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	39.884.579	32.720.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.459.104.290
Thuế thu nhập cá nhân	106.348.601	-
	146.233.180	1.491.824.870

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	790.784.174	1.242.975.050
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	230.777.279	-
	1.021.561.453	1.242.975.050

(*) Chi tiết khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	230.777.279	-
	230.777.279	-

2011
 CH
 CÁ
 RÁCH
 DICH
 TÀI C
 V
 TANG

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Toà nhà Anna, số 10, KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố HCM

Báo cáo tài chính quy đổi VND
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.648.534.650	105.162.636.055	5.927.717.741	3.421.357.450	22.453.001	146.182.698.896
Số tăng trong năm	-	3.523.800.736	3.354.887.057	52.955.041	-	6.931.642.834
- <i>Mua sắm</i>	-	3.523.800.736	3.354.887.057	52.955.041	-	6.931.642.834
Số giảm trong năm	-	-	(968.585.477)	(13.717.737)	-	(982.303.214)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(968.585.477)	(13.717.737)	-	(982.303.214)
Số dư cuối năm	31.648.534.650	108.686.436.791	8.314.019.320	3.460.594.754	22.453.001	152.132.038.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	14.143.073.446	72.075.786.790	3.762.535.086	2.235.766.456	22.453.001	92.239.614.779
Số tăng trong năm	1.707.664.641	5.733.599.046	604.966.320	397.429.719	-	8.443.659.726
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	1.707.664.641	5.733.599.046	604.966.320	397.429.719	-	8.443.659.726
Số giảm trong năm	-	-	(726.433.569)	(13.717.737)	-	(740.151.306)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(726.433.569)	(13.717.737)	-	(740.151.306)
Số dư cuối năm	15.850.738.087	77.809.385.836	3.641.067.837	2.619.478.437	22.453.001	99.943.123.198
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.505.461.204	33.086.849.264	2.165.182.655	1.185.590.994	-	53.943.084.118
Tại ngày cuối năm	15.797.796.563	30.877.050.955	4.672.951.483	841.116.317	-	52.188.915.318

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

60.996.195.767

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.132.181.378	8.132.181.378
Số tăng trong năm	11.015.728.029	11.015.728.029
- Thuê tài chính trong năm	11.015.728.029	11.015.728.029
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	19.147.909.407	19.147.909.407
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.141.991.926	2.141.991.926
Số tăng trong năm	2.070.867.014	2.070.867.014
- Trích khấu hao TSCĐ	2.070.867.014	2.070.867.014
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.212.858.940	4.212.858.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.990.189.452	5.990.189.452
Tại ngày cuối năm	14.935.050.467	14.935.050.467

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.619.805.009	159.152.372	-	10.778.957.380
Số tăng trong năm	37.422.016.086	-	-	37.422.016.086
- Đầu tư xây dựng cơ bản	37.422.016.086	-	-	37.422.016.086
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.041.821.095	159.152.372	-	48.200.973.466
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.094.005.256	-	-	2.094.005.256
Số tăng trong năm	349.877.908	-	-	349.877.908
- Trích khấu hao TSCĐ	349.877.908	-	-	349.877.908
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.443.883.164	-	-	2.443.883.164
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.525.799.753	159.152.372	-	8.684.952.125
Tại ngày cuối năm	45.597.937.931	159.152.372	-	45.757.090.302

006.
NH
TY
HỮU H
TỰ V
KẾ T
V TO
IA NH
TP. H

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tiền thuê đất tại nhà xưởng ở Long An	-	8.924.002.787
Mua sắm tài sản		
Máy móc thiết bị	4.682.536	-
	4.682.536	8.924.002.787

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	-	32.735.440.706
	-	32.735.440.706

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	23.399.312	79.557.545
	23.399.312	79.557.545

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.248.405.238	663.587.370
- Công ty TNHH Mai Anh Nam	95.564.071	83.941.106
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	507.616.167	579.646.264
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	1.645.225.000	-
	2.248.405.238	663.587.370

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	40.577.138.247	35.785.308.490
Vay ngân hàng ^(*)	32.714.138.311	25.264.594.118
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch ⁽¹⁾	9.979.000.207	8.771.479.395
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh HCM ⁽²⁾	17.480.482.276	16.493.114.723
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽³⁾	5.254.655.828	-
	-	1.870.251.510
Vay doanh nghiệp	7.862.999.935	8.650.462.862
Vay cá nhân ^(**)	3.999.999.958	4.400.591.533
- Bà Huỳnh Kim Yến	3.862.999.977	4.249.871.329
- Ông Itthapat Sawatyanon	8.482.217.494	5.743.506.994
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 23)	49.059.355.741	41.528.815.484

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 91661339/01 ngày 25/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10,2 tỷ đồng và 300.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể (từ 20%/năm đến 21,19%/năm);
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0187/HDDTD-VIB601/11 ngày 20/07/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, hóa chất;
- Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng thời điểm giải ngân (từ 20%/năm đến 21,19%/năm);
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp và thế chấp

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số HCM/2011/019/TTTD ngày 17/10/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 18,5 %/ năm
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sử dụng đất tại KCN Thái Hoà, tỉnh Long An

19 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Việt Sơn	648.089.353	8.615.162.647
Công ty TNHH Siam Holdings VN	999.999.999	2.082.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Á Châu	0	604.930.059
Công ty TNHH MTV Sản xuất Xây dựng Thương mại Phúc Gia An	309.783.554	-
Công ty TNHH SX TM công nghệ Nhựa Á Châu	270.517.757	-
Công ty TNHH SCG Plastics	1.064.302.052	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Mười Hối	468.562.417	-
Công ty TNHH Cung ứng nguồn hàng Việt	203.901.950	-
Công ty TNHH Hoàng Minh Châu	97.116.569	-
Công ty TNHH Clairiant Pte (Singapore)	587.655.738	1.471.872.896
Công ty TNHH SCG Plastic	-	1.550.852.880
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Phối Nguyên Liệu Công nghiệp Dầu khí	695.247.921	-
Cơ sở Nhựa Vĩnh Phong	223.611.697	243.171.322
Các nhà cung cấp khác	622.749.723	419.464.721
	6.191.538.731	14.988.254.524

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Thịnh Phú	-	36.158.487
Công ty TNHH XNK Eufood	-	82.520.440
Công ty TNHH Siang May	12.609.688	12.609.688
Công ty M.O Corporation	1.007.042.648	-
Công ty Smart Farm Aa	19.057.620	-
Các khách hàng khác	246.553.048	11.035.358
	1.285.263.003	142.323.972

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.808.608.249	281.105.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.578.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	417.541.832
Các loại thuế khác	-	4.948.941
Các khoản phí, lệ phí	1.648.413	-
	4.181.835.368	703.595.875

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
 Toà nhà Anna, số 10, KCN Phần mềm Quang Trung,
 phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố HCM

Báo cáo tài chính quy đổi VND
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	139.563.975	91.402.637
Chi phí khác	122.091.449	332.406.757
Chi phí khuyến mãi	1.582.281.214	1.025.553.433
Chi phí vận chuyển	255.469.910	-
	2.099.406.548	1.449.362.826

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.297.398	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	283.645.077	52.493.806
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.201.442.008	1.861.767.476
Huỳnh Kim Yến (tiền chuyển nhượng cổ phần)	2.020.370.551	-
Ông Itthapat Sawatyanon (tiền mượn)	1.911.840.533	2.219.340.662
Phải trả, phải nộp khác	201.785	-
	5.444.797.351	4.133.601.944

24 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Cửa hàng Ngọc Tỷ	2.821.357.987	2.750.369.892
- Công ty TNHH Nghĩa Thái	500.000.092	550.074.145
- Công ty CP Nông Nghiệp Sinh Thái Siam	1.999.999.952	2.200.295.747
- Công ty TNHH AG Pro	10.045.521	-
	311.312.421	-
	2.821.357.987	2.750.369.892

05-0
 NHẬN
 NG
 NHIỆM
 H VỤ
 CHÍNH
 VÀ KẾ
 (TP.
 BÌNH

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD/TH-PN/TCB-SGN ngày 07/04/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1,27 tỷ đồng;
- Mục đích vay: mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: xe ô tô;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 35.529,09 USD, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 15.267,91 USD.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.309.440.000	0	29.331.847.666	122.641.287.666
Lãi trong năm trước	0	0	34.479.509.735	34.479.509.735
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	(269.228.976)	(269.228.976)
Trả cổ tức	0	0	(53.779.394.366)	(53.779.394.366)
Số dư cuối năm trước	93.309.440.000	0	9.762.734.058	103.072.174.058
Lãi trong năm nay	-	-	48.282.794.835	48.282.794.835
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	(124.581.532)	(124.581.532)
Trả cổ tức	-	-	(24.329.202.421)	(24.329.202.421)
Giảm khác	-	-	(4.924)	(4.923,74)
Số dư cuối năm nay	93.309.440.000	0	33.591.740.017	126.901.180.017

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	78.304.792.173	83,91%	-	
Ông Veerapong Sawatyanon	6.221.406.912	6,67%	45.373.798.000	48,63%
Ông Itthapat Sawatyanon	6.221.406.912	6,67%	45.373.798.000	48,63%
Ông Pratip Sawatyanon	2.561.834.003	2,75%	2.561.844.000	2,75%
	93.309.440.000	100%	93.309.440.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.309.440.000	93.309.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.309.440.000	93.309.440.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	24.329.202.421	51.919.501.246

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (0,56 USD tương đương 10.000 đồng/cổ phần)		

27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hàng hóa	2.158.066.779	51.220.755.379
Doanh thu thành phẩm	269.113.670.717	184.077.037.753
	271.271.737.496	235.297.793.132

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hàng bán bị trả lại	377.452.431	109.692.537
	377.452.431	109.692.537

29 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hàng hóa	2.158.066.779	51.220.755.379
Doanh thu thành phẩm	268.736.218.287	183.967.345.217
	270.894.285.066	235.188.100.596

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.151.106.302	37.209.966.393
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	188.136.228.426	122.916.297.037
	191.287.334.728	160.126.263.430



31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.315.896	652.219.656
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.916.419.097	2.037.367.259
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	758.511.605
	12.221.734.993	3.448.098.519

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	9.412.577.055	6.242.144.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.249.695.520	9.273.625.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	709.002.993	-
	14.371.275.568	15.515.770.279

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí cho nhân viên	1.847.407.497	1.780.137.085
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.948.024	143.563.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.978.954	194.082.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.168.361.316	1.960.114.749
Chi phí khác bằng tiền	4.233.834.844	6.759.887.984
	10.833.530.635	10.837.785.233

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí cho nhân viên	6.215.170.771	7.352.038.230
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.953.622	224.052.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.365.530	897.763.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.039.236	1.397.888.091
Chi phí khác bằng tiền	8.633.154.230	7.236.237.674
	17.037.683.390	17.107.979.861

11110
 CHINH
 CÔNG
 H NHIỆM
 CH VỤ
 CHINH
 A KIỂM
 (TP. HÀ
 NH TP

35 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	137.819.382	-
Thu nhập từ bán hạt nhựa, phế liệu	411.544.736	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	190.774.112	-
Thu nhập khác	362.410.751	326.618.448
	1.102.548.981	326.618.448

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	257.241.213	-
Chi phí từ bán hạt nhựa, phế liệu	275.120.270	-
Chi phí khác	42.905.434	114.571.079
	575.266.917	114.571.079

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.325.742.935	36.197.832.370
- Trụ sở chính	9.230.958.784	1.310.542.331
- Chi nhánh Long An	41.094.784.151	34.887.290.039
Các khoản điều chỉnh tăng	1.230.085.593	1.125.729.420
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ tại Trụ sở chính	1.230.085.593	1.105.428.396
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ tại Chi nhánh Long An	-	20.301.024
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.496.336.118)
- Tăng khác tại Trụ sở chính	-	(469.196.938)
- Tăng khác tại Chi nhánh Long An	-	(1.027.139.180)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	51.555.828.528	35.827.225.672
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trụ sở chính	10.461.044.377	1.946.773.789
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh long An	41.094.784.151	33.880.451.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.830.682.996	486.693.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Trụ sở chính (25%)	2.615.261.155	486.693.447
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BCT ngày 11/11/2011	(784.578.159)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Chi nhánh Long An (15%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	294.244.498
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.459.104.290)	2.939.322.133
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.179.364.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	371.578.706	(1.459.104.290)

5-002
 INH
 TY
 HUU
 U VA
 KE TC
 TOAI
 NOI)
 HO C

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau	48.282.794.835	34.479.509.735
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.282.794.835	34.479.509.735
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.035	4.310

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam		
- Mua tài sản cố định	1.874.520.000	7.041.751.017
- Phí dịch vụ bảo trì máy móc thiết bị	4.211.056.404	2.082.800.000
- Vay tiền	-	1.870.251.510

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công nợ phải thu		
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	1.727.608.642	-
Công nợ phải trả		
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	-	3.953.051.510

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Yến

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012



VEERAPONG SAWATYANON